

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn bổ sung, điều chỉnh dự toán  
ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN  
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 622/TT-UBND ngày 28/7/2021 về việc đề nghị bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2021; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách Nhà nước (NSNN) huyện Lục Ngạn năm 2021, cụ thể như sau:

**I. DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021**

**1. Dự toán thu NSNN giao đầu năm 2021**

Tổng dự toán thu NSNN giao đầu năm: **1.276.222.000.000 đồng**; trong đó: Thu ngân sách huyện, xã trong cân đối: 1.226.797.000.000 đồng (*ngân sách huyện: 1.008.911.000.000 đồng; ngân sách xã: 217.886.000.000 đồng*).

**2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu NSNN năm 2021**

Tổng điều chỉnh, bổ sung dự toán thu NSNN: **94.119.658.386 đồng**; trong đó: Ngân sách huyện 58.517.263.725 đồng; ngân sách xã 35.602.394.661 đồng.

**3. Tổng dự toán thu NSNN sau điều chỉnh, bổ sung: 1.370.341.658.386 đồng**; trong đó: Ngân sách huyện, xã trong cân đối: 1.320.916.658.386 đồng (*ngân sách huyện: 1.067.428.263.725 đồng; ngân sách xã: 253.488.394.661 đồng*).

*(chi tiết tại Biểu số 01/Bổ sung, điều chỉnh NSNN kèm theo).*

**II. DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021**

**1. Dự toán chi đầu năm giao: 1.226.797.000.000 đồng** (*ngân sách huyện: 1.008.911.000.000 đồng; ngân sách xã: 217.886.000.000 đồng*).

2. Dự toán bổ sung, điều chỉnh chi: **94.119.658.386 đồng**; trong đó: Ngân sách huyện: 58.517.263.725 đồng; ngân sách xã: 35.602.394.661 đồng.

3. Tổng dự toán chi sau bổ sung, điều chỉnh: **1.320.916.658.386 đồng** (ngân sách huyện: 1.067.428.263.725 đồng; ngân sách xã: 253.488.394.661 đồng).

(chi tiết tại Biểu số 02, 03, 04/Bổ sung, điều chỉnh NSNN kèm theo).

**Điều 2.** Giao UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết và công bố công khai số liệu bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2021 đã được phê chuẩn theo đúng quy định.

**Điều 3.** Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện, đại biểu HĐND huyện phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Lục Ngạn khóa XX, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29/7/2021./.

**Nơi nhận:** 

- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HS.



**CHỦ TỊCH**

  
**Nguyễn Việt Oanh**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/8/2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 đầu năm giao			Dự toán điều chỉnh, bổ sung			Dự toán năm 2021 sau điều chỉnh, bổ sung		
		Tổng số thu NSNN	Trong đó		Tổng số thu NSNN	Trong đó		Tổng số thu NSNN	Trong đó	
			NS Huyện	NS xã		NS Huyện	NS xã		NS Huyện	NS xã
<b>+</b>	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>1.276.222.000.000</b>	<b>1.008.911.000.000</b>	<b>217.886.000.000</b>	<b>94.119.658.386</b>	<b>58.517.263.725</b>	<b>35.602.394.661</b>	<b>1.370.341.658.386</b>	<b>1.067.428.263.725</b>	<b>253.488.394.661</b>
<b>1</b>	<b>Thu ngân sách tại địa bàn</b>	<b>458.607.000.000</b>	<b>348.067.233.000</b>	<b>61.114.767.000</b>	<b>94.119.658.386</b>	<b>58.517.263.725</b>	<b>35.602.394.661</b>	<b>552.726.658.386</b>	<b>406.584.496.725</b>	<b>96.717.161.661</b>
<b>a</b>	<b>Các khoản thu trong dự toán</b>	<b>458.607.000.000</b>	<b>348.067.233.000</b>	<b>61.114.767.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>458.607.000.000</b>	<b>348.067.233.000</b>	<b>61.114.767.000</b>
1	Thuế ngoài quốc doanh	35.500.000.000	30.899.000.000	4.601.000.000				35.500.000.000	30.899.000.000	4.601.000.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000.000	276.746.000	4.000.000.000				8.000.000.000	276.746.000	4.000.000.000
3	Lệ phí trước bạ	30.800.000.000	29.300.000.000	1.500.000.000				30.800.000.000	29.300.000.000	1.500.000.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	360.000.000	36.000.000	324.000.000				360.000.000	36.000.000	324.000.000
5	Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất	366.018.000.000	282.128.087.000	47.288.167.000				366.018.000.000	282.128.087.000	47.288.167.000
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	400.000.000	400.000.000					400.000.000	400.000.000	0
7	Phí và lệ phí	6.400.000.000	1.470.000.000	1.730.000.000				6.400.000.000	1.470.000.000	1.730.000.000
7.1	Phí huyện	1.470.000.000	1.470.000.000					1.470.000.000	1.470.000.000	0
7.2	Phí xã	730.000.000		730.000.000				730.000.000	0	730.000.000
7.3	Lệ phí môn bài	1.000.000.000		1.000.000.000				1.000.000.000	0	1.000.000.000
7.4	Phí tính & Trung ương	3.200.000.000						3.200.000.000	0	0
8	Thu khác ngân sách	8.300.000.000	2.400.000.000					8.300.000.000	2.400.000.000	0
	Trong đó: Thu khác ngân sách TW (phạt ATGT, phạt vi phạm HC)	5.900.000.000						5.900.000.000	0	0
9	Cấp quyền khai thác khoáng sản	1.929.000.000	1.157.400.000	771.600.000				1.929.000.000	1.157.400.000	771.600.000
10	Thu khác tại xã	900.000.000	0	900.000.000				900.000.000	0	900.000.000
<b>b</b>	<b>Các khoản thu phát sinh ngoài dự toán đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>94.119.658.386</b>	<b>58.517.263.725</b>	<b>35.602.394.661</b>	<b>94.119.658.386</b>	<b>58.517.263.725</b>	<b>35.602.394.661</b>
1	Thu chuyển nguồn	0	0	0	93.309.772.775	57.707.378.114	35.602.394.661	93.309.772.775	57.707.378.114	35.602.394.661
1.1	Trong đó: + Ngân sách huyện				57.707.378.114	57.707.378.114		57.707.378.114	57.707.378.114	0
1.2	+ Ngân sách xã				35.602.394.661		35.602.394.661	35.602.394.661	0	35.602.394.661
2	Thu từ kết dư ngân sách				809.885.611	809.885.611	0	809.885.611	809.885.611	0
2.1	Trong đó: + Ngân sách huyện				809.885.611	809.885.611		809.885.611	809.885.611	0
2.2	+ Ngân sách xã				0		0	0	0	0
2	Bổ sung cho ngân sách cấp dưới						0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Nguồn thu từ NS cấp trên</b>	<b>817.615.000.000</b>	<b>660.843.767.000</b>	<b>156.771.233.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>817.615.000.000</b>	<b>660.843.767.000</b>	<b>156.771.233.000</b>
1	Trợ cấp cân đối ngân sách	681.650.000.000	553.675.000.000	127.975.000.000				681.650.000.000	553.675.000.000	127.975.000.000
2	Bổ sung chi mục tiêu	135.965.000.000	107.168.767.000	28.796.233.000				135.965.000.000	107.168.767.000	28.796.233.000

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 SAU KHI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 79 /NQ-HĐND ngày 29 / 7 /2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung; điều chỉnh	Dự toán sau khi bổ sung; điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2	3=1+2	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.226.797.000.000</b>	<b>94.119.658.386</b>	<b>1.320.916.658.386</b>	Chi tiết bổ sung, điều chỉnh theo biểu số 03-BS, ĐC NSNN
<b>A</b>	<b>CHI NS HUYỆN</b>	<b>1.008.911.000.000</b>	<b>58.517.263.725</b>	<b>1.067.428.263.725</b>	
<b>I</b>	<b>Chi Đầu tư phát triển</b>	<b>282.128.000.000</b>	<b>8.267.260.000</b>	<b>290.395.260.000</b>	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	282.128.000.000	0	282.128.000.000	(có biểu chi tiết số 04 kèm theo)
2	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021		8.267.260.000	8.267.260.000	(có biểu chi tiết số 03 kèm theo)
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>712.070.000.000</b>	<b>49.440.118.114</b>	<b>761.510.118.114</b>	
	<b>Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục</b>	<b>526.355.000.000</b>		<b>526.355.000.000</b>	
	<b>+ Đào tạo</b>	<b>1.432.000.000</b>		<b>1.432.000.000</b>	
	<b>- Lĩnh vực còn lại</b>	<b>184.283.000.000</b>	<b>49.440.118.114</b>	<b>233.723.118.114</b>	
1	Chi quốc phòng	2.693.000.000		2.693.000.000	
2	Chi an ninh	758.000.000		758.000.000	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0		0	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.442.000.000		3.442.000.000	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.077.000.000		2.077.000.000	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.158.000.000		1.158.000.000	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.999.000.000		2.999.000.000	
8	Chi hoạt động kinh tế	64.665.000.000		64.665.000.000	
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	36.900.000.000		36.900.000.000	
10	Chi bảo đảm xã hội	31.488.000.000		31.488.000.000	
11	Chi khác	4.536.000.000		4.536.000.000	
12	Chi từ chuyển nguồn năm trước chuyển sang		49.440.118.114	49.440.118.114	
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	33.567.000.000		33.567.000.000	
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	33.567.000.000		33.567.000.000	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>14.713.000.000</b>		<b>14.713.000.000</b>	
1	Kinh phí phòng chống dịch, bệnh Covid-19 (đợt 1 năm 2021)	247.405.200		247.405.200	Trung tâm Y tế Lục Ngạn
2	Kinh phí phòng chống dịch, bệnh Covid-19 (thực hiện nhiệm vụ cách ly Y tế đối với thương nhân người nước ngoài vụ vải thiều 2020: 8 người x 14 ngày x 150.000đ)	16.800.000		16.800.000	Công an huyện
3	Kinh phí phòng chống dịch, bệnh Covid-19 (chi trả cho cán bộ, chiến sỹ thực hiện công tác cách ly, phòng, chống dịch Covid-19 đối với công dân địa phương xuất cảnh sang Trung Quốc quay trở về năm 2020)	25.200.000		25.200.000	Công an huyện

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung; điều chỉnh	Dự toán sau khi bổ sung; điều chỉnh	Ghi chú
4	Kinh phí phòng chống dịch, bệnh Covid-19 (mua sắm vật tư y tế thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021)	54.650.000		54.650.000	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn
5	Kinh phí tuyên truyền phòng chống dịch Covid-19 năm 2021	20.268.000		20.268.000	Trung tâm Văn hoá-Thông tin &Thể thao
6	Chi trả cho cán bộ, chiến sỹ thực hiện công tác cách ly, phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định 1350/QĐ-UBND ; Quyết định 831/QĐ-UBND ngày 18/2/2021; Hỗ trợ Trường bản Quốc gia KV1 mua sắm thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất khu cách ly phòng chống dịch Covid 19	337.280.000		337.280.000	Phòng Y tế
7	Kinh phí phòng chống dịch, bệnh Covid-19 (chi trả cho cán bộ, chiến sỹ thực hiện công tác cách ly, phòng, chống dịch Covid-19)	100.000.000		100.000.000	Công an huyện
8	Kinh phí phòng chống dịch, bệnh Covid-19 (mua sắm vật tư y tế và thực hiện các nhiệm vụ cấp bách cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021)	500.000.000		500.000.000	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn
9	Bảo đảm chi hoạt động cho khu cách ly tập trung tại: Trường bản Quốc gia khu vực 1, thôn Niêng, xã Phong Vân; Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Ngạn và các chốt của huyện	1.200.000.000		1.200.000.000	Ban Chỉ huy quân sự huyện
10	Kinh phí hoạt động, phụ cấp Ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 năm 2021	200.000.000		200.000.000	Thường trực Ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 (Phòng Y tế)
11	Kinh phí phòng chống dịch, bệnh Covid-19 (mua sắm vật tư y tế và thực hiện các nhiệm vụ cấp bách cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021)	1.000.000.000		1.000.000.000	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn
12	Hỗ trợ UBND các xã, thị trấn triển khai nhiệm vụ trong tình thế cấp bách liên quan đến dịch không tiêu thụ được vải thiều, cụ thể hỗ trợ nhân dân xây mới lò sấy vải thiều năm 2021 (đợt 1: 2,478 tỷ; đợt 2 dự kiến: 1,022	3.500.000.000		3.500.000.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
13	Hỗ trợ xây dựng 40m tường rào bị đổ do mưa lũ	120.000.000		120.000.000	UBND xã Sa Lý (Trường Tiểu học Sa Lý)
14	Chưa phân bổ	7.391.396.800		7.391.396.800	
<b>IV</b>	<b>Bổ sung từ kết dư ngân sách</b>		<b>809.885.611</b>	<b>809.885.611</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NS XÃ</b>	<b>217.886.000.000</b>	<b>35.602.394.661</b>	<b>253.488.394.661</b>	
<b>I</b>	<b>Chi Đầu tư phát triển</b>	<b>47.288.000.000</b>	<b>22.970.112.584</b>	<b>70.258.112.584</b>	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	47.288.000.000	14.535.649.768	61.823.649.768	
2	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021		8.434.462.816	8.434.462.816	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>167.145.000.000</b>	<b>12.632.282.077</b>	<b>179.777.282.077</b>	
	<b>Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<b>+ Đào tạo</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung; điều chỉnh	Dự toán sau khi bổ sung; điều chỉnh	Ghi chú
	- Lĩnh vực còn lại	167.145.000.000	12.632.282.077	179.777.282.077	
1	Chi quốc phòng	2.647.000.000		2.647.000.000	
2	Chi an ninh	865.000.000		865.000.000	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0		0	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.067.000.000		4.067.000.000	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.715.000.000		1.715.000.000	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	637.000.000		637.000.000	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0		0	
8	Chi hoạt động kinh tế	4.003.000.000		4.003.000.000	
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	142.001.000.000		142.001.000.000	
10	Chi bảo đảm xã hội	4.853.000.000		4.853.000.000	
11	Chi khác	685.000.000		685.000.000	
12	Chi từ chuyển nguồn năm trước chuyển sang		12.632.282.077	12.632.282.077	
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	5.672.000.000	0	5.672.000.000	
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	5.672.000.000		5.672.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	3.453.000.000		3.453.000.000	
IV	Bổ sung từ kết dư ngân sách		0	0	

## BIỂU CHI TIẾT BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 29 / 7 /2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	<b>Tổng số</b>	<b>94.119.658.386</b>	<b>58.517.263.725</b>	<b>35.602.394.661</b>	
<b>A</b>	<b>Dự toán chi đầu tư phát triển</b>	<b>31.237.372.584</b>	<b>8.267.260.000</b>	<b>22.970.112.584</b>	
<b>I</b>	<b>Dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách huyện</b>	<b>8.267.260.000</b>	<b>8.267.260.000</b>		
<b>1</b>	<b>Điều chỉnh chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (có biểu chi tiết kèm theo)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>2</b>	<b>Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021</b>	<b>8.267.260.000</b>	<b>8.267.260.000</b>		
2.1	Xây mới khu thể thao thôn xã Đồng Cốc huyện Lục Ngạn	9.756.000	9.756.000		UBND xã Đồng Cốc
2.2	Xây dựng ngầm Khe Kim thôn Công Luộc	592.723.000	592.723.000		UBND xã Đèo Gia
2.3	Xây dựng điểm tập kết trung chuyển rác thải rác của xã tại thôn Thủ Dương, xã Nam Dương	304.000.000	304.000.000		UBND xã Nam Dương
2.4	Xây mới khu thể thao thôn Du xã Đồng Cốc	4.878.000	4.878.000		UBND xã Đồng Cốc
2.5	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của các thôn xã Đồng Cốc	4.878.000	4.878.000		UBND xã Đồng Cốc
2.6	Cứng hóa đường trục ngõ xóm khu Lâm trường thôn Khuân Nhiều xã Hộ Đáp huyện Lục Ngạn	12.037.000	12.037.000		UBND xã Hộ Đáp
2.7	Xây mới NVH thôn Khả Lã 2 - Tân Lập - Lục Ngạn - BG	12.750.000	12.750.000		UBND xã Tân Lập
2.8	Cải tạo sửa chữa NVH thôn xã Đồng Cốc, huyện Lục ngạn, tỉnh Bắc giang	71.000.000	71.000.000		UBND xã Đồng Cốc
2.9	Phòng làm việc Trạm y tế xã Tân Lập, huyện Lục ngạn, Tỉnh Bắc giang	194.622.000	194.622.000		UBND xã Tân Lập
2.10	Xây dựng bãi rác thải của xã tại thôn Na Hem(Giai đoạn 1) xã Hộ đáp, huyện Lục ngạn	26.005.000	26.005.000		UBND xã Hộ Đáp
2.11	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Hồng xã Tân Lập	12.747.000	12.747.000		UBND xã Tân Lập
2.12	Xây mới khu vệ sinh, sửa cửa, cánh cổng nhà văn hóa thôn muối xã Giáp sơn	40.000.000	40.000.000		UBND xã Giáp Sơn
2.13	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã, xã Phượng Sơn Lục ngạn BG	23.915.000	23.915.000		UBND xã Phượng Sơn
2.14	CT trụ sở, khuôn viên, công, vành lao UBND xã Phượng Sơn	22.302.000	22.302.000		UBND xã Phượng Sơn
2.15	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn bông 1, xã Thanh Hải	20.000.000	20.000.000		UBND xã Thanh Hải
2.16	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Biên sơn tuyến từ trụ sở UBND xã đi trường THCS biên sơn, xã Biên sơn	200.000.000	200.000.000		UBND xã Biên Sơn
2.17	Mái vòm sân thi đấu UBND xã Biên động	200.000.000	200.000.000		UBND xã Biên Động
2.18	Làm đường bê tông vào điểm tập kết rác thải xã tại thôn Tư thâm	250.000.000	250.000.000		UBND xã Đồng Cốc

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
2.19	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải, xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	350.000.000	350.000.000		UBND xã Đồng Cốc
2.20	Xây công trụ sở UBND xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	127.650.000	127.650.000		UBND xã Hồng Giang
2.21	Cải tạo sửa chữa NVH thôn xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	169.000.000	169.000.000		UBND xã Đồng Cốc
2.22	Xây khu thu gom, xử lý rác thải của xã tại thôn phố biển, xã Biên Động, Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	103.400.000	103.400.000		UBND xã Biên Động
2.23	Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán cắm mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa Đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Đồng Cốc, giai đoạn 2011 đến 2020, tầm nhìn đến năm 2025	120.000.000	120.000.000		UBND xã Đồng Cốc
2.24	Xây mới khu thể thao thôn Chẽ, Phường Khê xã Phụng Sơn, Lục Ngạn, BG	91.000.000	91.000.000		UBND xã Phụng Sơn
2.25	XD điểm thu gom xử lý rác thải của thôn Đầm, Chẽ, Kim 1 xã Phụng Sơn Lục Ngạn BG	140.000.000	140.000.000		UBND xã Phụng Sơn
2.26	Duy tu, bảo dưỡng Nhà văn hóa- Hội trường đa năng xã Biên Động	50.000.000	50.000.000		UBND xã Biên Động
2.27	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn bông 1, xã Thanh Hải	20.000.000	20.000.000		UBND xã Thanh Hải
2.28	Sửa chữa nhà văn hóa thôn hạ mã, Xã phụng sơn, huyện Lục Ngạn	416.000	416.000		UBND xã Phụng Sơn
2.29	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Biên sơn tuyến từ trụ sở UBND xã đi trường THCS biên sơn, xã Biên sơn	50.000.000	50.000.000		UBND xã Biên Sơn
2.30	Trường Mầm non Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; Hạng Mục : Nhà lớp học 2 phòng thôn Bá, Nhà lớp học 1 phòng thôn Cẩm	800.000.000	800.000.000		UBND xã Cẩm Sơn
2.31	Trường Mầm non Biên Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục : Nhà lớp học 3 phòng thôn Luồng	33.969.000	33.969.000		UBND xã Biên Sơn
2.32	Đồ án quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang, đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tỷ lệ 1/10.000).	291.612.000	291.612.000		Phòng Kinh tế hạ tầng
2.33	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ 2021 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1.000.000.000	1.000.000.000		Phòng Tài Nguyên và Môi trường
2.34	XD HT KT và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài TT chũ huyện Lục Ngạn	2.757.472.000	2.757.472.000		Ban QLDA
2.35	Xây dựng hạ tầng và khu dân cư Đồng Điểm, thôn Quéo, xã phú nhuận	161.128.000	161.128.000		Trung tâm PTQĐ và CCN
<b>II</b>	<b>Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách xã</b>	<b>22.970.112.584</b>	<b>0</b>	<b>22.970.112.584</b>	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.535.649.768		14.535.649.768	
2	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2020	8.434.462.816		8.434.462.816	Chi tiết theo biểu phân tích chi chuyển nguồn các xã
<b>B</b>	<b>Bổ sung dự toán chi thường xuyên</b>	<b>62.072.400.191</b>	<b>49.440.118.114</b>	<b>12.632.282.077</b>	
<b>I</b>	<b>Bổ sung dự toán chi thường xuyên NS huyện (từ nguồn ngân sách huyện năm 2020 chuyển sang năm 2021)</b>	<b>49.440.118.114</b>	<b>49.440.118.114</b>		



STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
<b>1</b>	<b>Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, trợ cấp, bảo trợ xã hội (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0963 - hạch toán nguồn 13,14)</b>	<b>1.143.542.114</b>	<b>1.143.542.114</b>		
1.1	Kinh phí tự chủ của các đơn vị dự toán	747.118.364	747.118.364		
	- Kinh phí tự chủ	2.803.327	2.803.327		Trường THCS Tân Quang
	- Kinh phí tự chủ	48.500.905	48.500.905		Trường MN Nam Dương
	- Kinh phí tự chủ	1.224.000	1.224.000		Trường THCS Mỹ An
	- Kinh phí tự chủ	2.115.254	2.115.254		Trường Mn Chủ
	- Kinh phí tự chủ	140.954.350	140.954.350		Trường THCS Cẩm sơn
	- Kinh phí tự chủ	11.894.594	11.894.594		Trường THCS Tân lập
	- Kinh phí tự chủ	9.972.194	9.972.194		Trường THCS Kiên Thành
	- Kinh phí tự chủ	257.000	257.000		Trường THCS Tân Mộc
	- Kinh phí tự chủ	18.750.237	18.750.237		Trường TH Thanh Hải 1
	- Kinh phí tự chủ	125.525.000	125.525.000		Trường TH phú nhuận
	- Kinh phí tự chủ	60.272.491	60.272.491		Trường TH Tân sơn số 1
	- Kinh phí tự chủ	1.008.000	1.008.000		Trường MN Kim sơn
	- Kinh phí tự chủ	5.585.086	5.585.086		Trường MN Đồng cốc
	- Kinh phí tự chủ	9.820.777	9.820.777		Trường MN Tân Hoa
	- Kinh phí tự chủ	4.393.281	4.393.281		Trường MN Phi điền
	- Kinh phí tự chủ	376.317	376.317		Trường THCS Phong Minh
	- Kinh phí tự chủ	3.356.087	3.356.087		Trường THCS Phong Minh
	- Kinh phí tự chủ	50.050.235	50.050.235		Phòng Nông nghiệp và PTNT Huyện LN
	- Kinh phí tự chủ	6.000.001	6.000.001		Phòng Tư pháp
	- Kinh phí tự chủ	190.601.406	190.601.406		Văn phòng UBND huyện Lục ngạn
	- Kinh phí tự chủ	50.874.089	50.874.089		TT dịch vụ kỹ thuật NN
	- Kinh phí tự chủ	1.941.495	1.941.495		Phòng nội vụ huyện Lục ngạn
	- Kinh phí tự chủ	12.000	12.000		Phòng nội vụ huyện Lục ngạn
	- Kinh phí tự chủ	830.238	830.238		Phòng lao động TB& XH
1.2	Kinh phí bảo trợ xã hội	396.423.750	396.423.750		
	- Kinh phí bảo trợ xã hội (Chính sách và hoạt động phục vụ đối tượng bảo trợ XH)	396.423.750	396.423.750		Phòng Lao động-Thương binh và XH
<b>2</b>	<b>Dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9 (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0965; nguồn 15)</b>	<b>29.396.576.000</b>	<b>29.396.576.000</b>		
2.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ ĐT 289 đoạn từ Dốc Biêng đi xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	26.746.576.000	26.746.576.000		Ban quản lý dự án huyện Lục ngạn
2.2	Kinh phí thực hiện Đề án lắp đặt hệ thống Camera an ninh	2.535.000.000	2.535.000.000		Công an huyện

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
2.3	Kinh phí mua máy photocopy theo phương thức chuyên dùng	115.000.000	115.000.000		Phòng Nội vụ
<b>3</b>	<b>Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0967)</b>	<b>18.900.000.000</b>	<b>18.900.000.000</b>		
3.1	Các khoản ưu tiên theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách (Tăng thu năm 2019 để nguồn làm lương)	9.900.000.000	9.900.000.000		NS huyện
3.2	Điều chỉnh giảm: Hỗ trợ đầu tư làm đường giao thông liên xã (Quý Sơn, Phượng Sơn, Hồng Giang, Tân Quang, Đồng Cốc...) mức hỗ trợ: 100% tiền xi măng đến chân công trình; 150 triệu đồng/km đối với mặt đường rộng 5,5m; để tăng cho nhiệm vụ: Hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện: 5,428 tỷ; bổ sung kinh phí quốc phòng (kinh phí dự bị động viên và kinh phí tự vệ do tình giao thiếu từ đầu năm) 772tr	6.200.000.000	6.200.000.000		UBND các xã; Ban CHQS
3.3	Chi trả nợ đầu tư và các nhiệm vụ khác (phòng chống dịch covid-19)	2.800.000.000	2.800.000.000		Các đơn vị
<b>4</b>	<b>Điều chỉnh tăng, giảm một số nhiệm vụ đã giao dự toán từ đầu năm</b>	-	-		
	<b>Hội Phụ nữ</b>	-	-		
4.1	Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng nhân dịp kỷ niệm 110 năm Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	-20.000.000	-20.000.000		
	Kinh phí chào mừng đại hội phụ nữ các cấp, hướng tới cuộc bầu cử đại biểu quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và tham gia giải cầu lông ngày truyền thống	20.000.000	20.000.000		
	<b>Phòng Nông nghiệp và PTNT</b>	0	0		
	Hỗ trợ giống cây lâm nghiệp (hỗ trợ nhân dân trồng rừng mới giống cây lâm nghiệp)	-100.000.000	-100.000.000		
	KP sản xuất theo chuỗi giá trị; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, bao bì sản phẩm, nhãn mác, tem tuy xuất nguồn gốc;	-300.000.000	-300.000.000		
	Hỗ trợ sự nghiệp trồng trọt	-400.000.000	-400.000.000		
	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ, cấp giấy chứng nhận VietGap cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện.	-750.000.000	-750.000.000		
	Đề án chăn nuôi vùng Đông Bắc	-50.000.000	-50.000.000		
	Đề án công nghệ cao	-150.000.000	-150.000.000		
	Phòng chống thiên tai	-100.000.000	-100.000.000		
	KP hoạt động nông thôn mới, Chương trình mỗi xã 1 sản phẩm (OCOP)	-100.000.000	-100.000.000		
	Hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho các vùng sản xuất vải thiều phục vụ xuất khẩu	-800.000.000	-800.000.000		

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
4.2	Hỗ trợ nhãn hiệu tập thể, thiết kế, bao bì, nhãn mác, tem truy xuất các sản phẩm như dê Biên Sơn, ngựa Lục Ngạn, gà thiên Lục Ngạn, Ôi, Nhân, mật ong Green, Trà hoa vàng, rượu, táo, bưởi, vải, cam,...	658.284.500	658.284.500		
	Hỗ trợ lắp đặt tưới tiết kiệm, tưới tiên tiến trên cây cam	200.000.000	200.000.000		
	Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận Vietgap cho sản xuất vải thiều xã Thanh Hải, Hộ Đáp: 498.000.000 đồng;	498.000.000	498.000.000		
	Hỗ trợ đánh giá cấp lại chứng nhận GlobalGap cho vải thiều, hỗ trợ chứng nhận sản xuất hữu cơ: 252.000.000 đồng;	252.000.000	252.000.000		
	Tuyên truyền, đánh giá công tác thực hiện Đề án chăn nuôi	50.000.000	50.000.000		
	Lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm nước tại xã Tân Mộc	150.000.000	150.000.000		
	Trực ban, cung cấp bản tin thời tiết, tuyên truyền,...	100.000.000	100.000.000		
	Tuyên truyền, tham quan học tập kinh nghiệm nông thôn mới,...	100.000.000	100.000.000		
	Hỗ trợ sản xuất vải thiều xuất khẩu (hỗ trợ thuốc bảo vệ thực vật, mô hình nhà màn che cây vải)	741.715.500	741.715.500		
<b>Trung tâm Dịch vụ-Kỹ thuật nông nghiệp</b>		<b>0</b>	<b>0</b>		
4.3	Mô hình lâm nghiệp (dự kiến xây dựng mô hình 70 ha: keo lai mô, keo tai tượng hạt ngoại, bạch đàn cự vỹ)	-200.000.000	-200.000.000		
	Chỉ mô hình chăn nuôi, thủy sản: Ngỗng , Gà Đông tảo,lợn nái ngoại, nái móng cái, chăn nuôi dê sinh sản, chăn nuôi hươu sinh sản,, chăn nuôi thủy đặc sản: Cá Chép giòn, lươn, ba ba...)	-500.000.000	-500.000.000		
	Chỉ mô hình trồng trọt: mô hình bơ, măng tây, cây trám đen, trám trắng, cây nho đen, cam ngọt đầu dòng... mô hình cây dược liệu: cây sâm nam( sâm núi rành)...	-300.000.000	-300.000.000		
	Chỉ xây dựng mô hình sản xuất cây ăn quả theo hướng hữu cơ, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật trên cây trồng ( trên cây vải, cây táo, cây có múi...)	-350.000.000	-350.000.000		
	Mô hình dược liệu (cây sâm nam)	200.000.000	200.000.000		
	Mô hình chăn nuôi, thủy sản (Ba ba, Hươu)	350.000.000	350.000.000		
	Mô hình trồng trọt (Mô hình nho, bơ, trám)	300.000.000	300.000.000		
	Mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ (Trên cây cam vinh, cam canh, bưởi diên, bưởi da xanh, táo, vải thiều)	500.000.000	500.000.000		
4.4	<b>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>-1.000.000.000</b>	<b>-1.000.000.000</b>		
	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Trù Hựu, Quý Sơn, Phượng Sơn	-650.000.000	-650.000.000		
	Sửa chữa đoạn đường Lê Lợi - Trần Phú để phục vụ ngày hội Cam, bưởi và các sản phẩm đặc trưng huyện Lục Ngạn năm 2019	650.000.000	650.000.000		

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Tổng số	Trong đó		Ghi chú (Đơn vị thực hiện)
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	- Điều chỉnh giảm công trình Trường Mầm non Thanh Hải số 1; hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và 4 phòng chức năng	-1.000.000.000	-1.000.000.000		
	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		
4.5	- Điều chỉnh tăng gói mua sắm đồng bộ hóa thiết bị phục vụ hoạt động Bộ phận Một cửa huyện Lục Ngạn năm 2021	1.000.000.000	1.000.000.000		
4.6	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị (điều chỉnh giảm số kinh phí chưa phân bổ của sự nghiệp Đào tạo)	-253.000.000	-253.000.000		
4.7	Điều chỉnh giảm kinh phí đã giao cho Phòng Tài nguyên và MT: Kinh phí bảo vệ, ngăn chặn khai thác khoáng sản Suối Hương, xã Phong Minh (Trong đó, nội dung: Chi mua sắm dụng cụ; sửa chữa mái, vách tôn lợp nhà ở cho Tổ chốt)	-295.700.000	-295.700.000		
4.8	Điều chỉnh tăng và giao cho Công an huyện: Kinh phí bảo vệ, ngăn chặn khai thác khoáng sản Suối Hương, xã Phong Minh (Trong đó, nội dung: Chi mua sắm dụng cụ; sửa chữa mái, vách tôn lợp nhà ở cho Tổ chốt)	203.000.000	203.000.000		
4.9	Bổ sung tăng kinh phí cho: Trung tâm Phát triển quỹ đất và quản lý trật tự, giao thông, xây dựng, môi trường. Do số biên chế Trung tâm Phát triển quỹ đất từ đầu năm chưa được giao (có biểu chi tiết riêng)	345.700.000	345.700.000		
<b>II</b>	<b>Bổ sung dự toán chi thường xuyên sách xã</b>	<b>12.632.282.077</b>	<b>0</b>	<b>12.632.282.077</b>	
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên từ nguồn ngân sách năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2020</b>	<b>12.632.282.077</b>	<b>0</b>	<b>12.632.282.077</b>	
	- DT được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9	1.832.573.101		1.832.573.101	
	- Thực hiện nguồn làm lương	7.802.131.745		7.802.131.745	
	- Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách	2.997.577.231		2.997.577.231	
<b>C</b>	<b>Bổ sung từ kết dư ngân sách</b>	<b>809.885.611</b>	<b>809.885.611</b>	<b>-</b>	

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29 / 7 /2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT/ KLHT 30/5/2021	Kế hoạch vốn đã phân bổ trong đó		Điều chỉnh tăng (giảm)	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	KH năm 2021			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.293.541</b>	<b>418.976</b>	<b>594.283</b>	<b>282.128</b>	-	<b>282.128</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn trả nợ các công trình hoàn thành quyết toán</b>	<b>101.368</b>	<b>94.165</b>	<b>88.205</b>	<b>11.873</b>	<b>207</b>	<b>12.080</b>	
1	Ngâm tràn thôn Bén - Chằm Khon, xã Cẩm Sơn	494	464	464	29	-29	-	
2	Đường bê tông thôn Chay xã Phi Điền	255	233	233	113		113	
3	Xây dựng lò đốt rác thải sinh hoạt xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	5.466	4.798	4.798	1.498	-901	597	
4	Công trình Trường Mầm non Trù Hựu, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang hạng mục: San nền giai đoạn I (đợt 1)	1.913	1.913	1.700	600		600	
5	Dự án xây dựng nhà lớp học các trường MN thuộc các xã ĐBKK của huyện	12.996	12.491	12.491	220		220	
6	Dự án xây dựng nhà lớp học các trường Tiểu học thuộc các xã ĐBKK của huyện	11.242	9.864	9.864	233		233	
7	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp nhà làm việc khối Đoàn Thể	3.142	3.142	3.142	65		65	
8	Trạm bơm và mương cứng thôn Cống, xã Kiên Lao	1.095	847	847	247		247	
9	Xây dựng bãi đỗ xe, sân khấu ngoài trời và đường dạo xung quanh đền Há, huyện Lục Ngạn	1.612	1.406	1.406	301		301	
10	Chỉnh trang khuôn viên trước cổng UBND huyện	5.188	4.822	4.822	692	-22	670	
11	Sửa chữa tuyến đường Nam Dương - Tân Lập	1.130	994	994	494		494	
12	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông Lục Nam đoạn từ khu Nhật Đức đến trường THCS Trần Hưng Đạo, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	17.693	16.656	15.048	467		467	
13	Đường giao thông từ thôn Đồng Bông đi Tân Trung, xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	4.100	3.610	3.610	110		110	
14	Đường giao thông từ Cầu Sài đi Vật Ngoài, xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	3.556	3.556	3.556	256		256	
15	Đường giao thông vào thôn Khuôn Tô xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	3.525	3.522	3.522	87	-74	13	
16	Đường giao thông vào thôn Suối Chạc xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn	4.943	4.563	4.563	223		223	
17	Cải tạo, nâng cấp đường Lim - Tân Quang	9.716	8.587	8.587	4.087		4.087	
18	Sửa chữa đoạn đường Lê Lợi - Trần Phú để phục vụ ngày hội Cam, bưởi và các sản phẩm đặc trưng huyện Lục Ngạn năm 2019	650	650	1.300	650	-650	-	
19	Trường THCS Tân Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	3.909	3.677			556	556	
20	Trường THCS Thanh Hải; hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng	6.185	6.000	6.000	1.500	442	1.942	

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT/ KLHT 30/5/2021	Kế hoạch vốn đã phân bổ trong đó		Điều chỉnh tăng (giảm)	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	KH năm 2021			
21	Đường bê tông thôn Du xã Đồng Cốc	296	252	180		72	72	
22	Đường bê tông thôn Tư Thâm, Thượng B xã Đồng Cốc	311	279	157		122	122	
23	Nhà văn hóa thôn Du, xã Đồng Cốc	454	411	120		291	291	
24	Trường Mầm non Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: 2 nhà lớp học 1 phòng	1.498	1.427	800		400	400	
<b>II</b>	<b>Công trình hoàn thành chưa quyết toán</b>	<b>4.100</b>	<b>3.278</b>	<b>1.300</b>	<b>-</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	
	Đường giao thông từ thôn Trại Na, xã Thanh Hải đi xã Kiên Thành	4.100	3.278	1.300		1.500	1.500	
<b>III</b>	<b>Vốn trả nợ hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn theo NQ 07/2017/NQ-HĐND; cước v/c xi măng; tuyến đường Nam Dương - Tân Lập - Đèo Gia và tuyến đường bê tông từ xã Nam Dương đi Chùa Am Vải, đường Suối Chác - Phong Vân</b>			<b>41.054</b>	<b>41.054</b>	<b>20.091</b>	<b>61.145</b>	
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ làm đường giao thông liên xã (Quý Sơn, Phượng Sơn, Hồng Giang, Tân Quang, Đồng Cốc...) mức hỗ trợ: 100% tiền xi măng đến chân công trình; 150 triệu đồng/km đối với mặt đường rộng 5,5m</b>			<b>8.000</b>	<b>8.000</b>		<b>8.000</b>	
<b>V</b>	<b>Vốn trả nợ Quỹ phát triển đất</b>			<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	<b>-52.263</b>	<b>42.737</b>	
<b>VI</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>	<b>884.003</b>	<b>321.534</b>	<b>303.924</b>	<b>69.951</b>	<b>23.912</b>	<b>93.863</b>	
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>196.943</b>	<b>4.500</b>	<b>14.700</b>	<b>2.000</b>	<b>5.000</b>	<b>7.000</b>	
1,1	Xây dựng đường vành đai thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng chuyển giao (BT)	4.943	4.500	1.500	1.000		1.000	
1,2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Phú nối với đường vành đai thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	162.000		10.200	1.000	5.000	6.000	
1,3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ ĐT289 đoạn dốc Biêng đi xã Mỹ An	30.000		3.000	-		-	
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực y tế, giáo dục</b>	<b>111.155</b>	<b>68.606</b>	<b>60.007</b>	<b>20.281</b>	<b>5.309</b>	<b>25.590</b>	
2,1	Trường Mầm non Hộ Đáp; Hạng mục: Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	9.456	8.581	8.581	581		581	
2,3	Trường THCS Trần Hưng Đạo	11.660	10.791	5.576	500	500	1.000	
2,4	Trường Tiểu học xã Hồng Giang. Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng và phòng chức năng	6.709	5.700	3.200	2.200	1.000	3.200	
2,5	Trường Tiểu học Biên Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng	5.433	3.529	2.400	-		-	
2,6	Trường tiểu học Quý Sơn số 2, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục nhà lớp học 10 phòng và 2 phòng chức năng	6.494	4.500	5.000	500		500	
2,7	Trường THCS Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng	5.433	4.300	2.800	2.000	500	2.500	
2,8	Xây dựng trường mầm non Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	14.991	400	4.800	4.000	709	4.709	GPMB
2,9	Trường tiểu học Tân Mộc, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học và 2 phòng chức năng	5.800	300	2.300	1.500		1.500	

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT/ KLHT 30/5/2021	Kế hoạch vốn đã phân bổ trong đó		Điều chỉnh tăng (giảm)	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	KH năm 2021			
2,10	Trường THCS Hồng Giang, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	4.800	4.208	3.100	500		500	
2,11	Trường Tiểu học Thanh Hải số 2, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục nhà lớp học 4 phòng và các phòng chức năng	4.539	2.300	2.800	500	500	1.000	
2,12	Trường Tiểu học Tân Hoa, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	6.230	2.500	3.300	2.500	500	3.000	
2,13	Xây dựng trường Mầm non Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	14.993	13.197	8.500	1.500	800	2.300	
2,14	Xây dựng trường Mầm non Nam Dương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	14.617	8.300	7.650	4.000	800	4.800	
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực Hạ tầng KT-XH...</b>	<b>420.706</b>	<b>241.450</b>	<b>213.828</b>	<b>36.270</b>	<b>12.603</b>	<b>48.873</b>	
3,1	Mặt bằng, rãnh phân cách phục vụ đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung xã Kiên Thành	14.676	10.976	10.976	424	-40	384	
3,2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	99.352	93.000	80.462	7.500	6.000	13.500	T. do ĐBGPMB: 50,1 tỷ
3,3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư liên cơ quan	70.233	67.000	54.216	7.000	1.500	8.500	T. do ĐBGPMB: 39,9 tỷ
3,4	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư sau cây xăng xã Biển Động	30.546	30.420	27.490	7.500	1.000	8.500	T. do ĐBGPMB: 7,7 tỷ
3,5	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư bờ hồ cấp 3	16.924	16.679	15.581	3.000	900	3.900	T. do ĐBGPMB: 9,6 tỷ
3,6	Hạ tầng kỹ thuật và KDC mới trung tâm xã Hồng Giang	47.700	100	900	800		800	
3,7	Hạ tầng kỹ thuật và KDC mới trung tâm xã Sa Lý	1.990	100	400	300	100	400	
3,8	Hạ tầng kỹ thuật và KDC mới trung tâm xã Đèo Gia	4.778	100	600	500		500	
3,9	Hạ tầng kỹ thuật và KDC mới trung tâm xã Kiên Thành	13.598	100	600	500		500	
3,10	Hạ tầng Kỹ thuật và KDC xã Phong Minh	4.399	100	400	300	900	1.200	
3,11	Hạ tầng Kỹ thuật và KDC xã Tân Lập	2.390	100	350	250		250	
3,12	Hạ tầng Kỹ thuật và KDC xã Nam Dương	4.610	100	400	300		300	
3,13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	60.000	100	700	500		500	
3,14	Hạ tầng kỹ thuật và KDC phố Kim, xã Phượng Sơn	14.950	1.900	6.100	4.200		4.200	
3,15	HTKT và khu dân cư An Phú 3, xã Mỹ An	2.450	1.911	1.574	300	350	650	
3,16	HTKT và khu dân cư Đồng Điểm, thôn Quéo, xã Phú Nhuận	2.700	2.176	1.783	300	393	693	
3,17	HTKT và khu dân cư khu Đồng Dầy, thôn Ngọc Nương, xã Mỹ An	1.200	600	300	300		300	
3,18	Hạ tầng kỹ thuật và KDC Tân Thành, xã Tân Mộc	12.000	100	800	700		700	
3,19	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và khối Đoàn thể	6.805	6.804	5.100	-		-	
3,20	Trụ sở UBND xã Tân Sơn, nhà làm việc 3 tầng	6.321	6.000	3.000	500	1.000	1.500	
3,21	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Tân Mộc	2.988	2.988	2.000	1.000	500	1.500	
3,22	Sắp xếp và ổn định dân cư vùng cần di dời khẩn cấp khỏi lòng hồ Cẩm Sơn thuộc thôn Na Hem, xã Hộ Đáp	96	96	96	96		96	
<b>4</b>	<b>Lĩnh vực quy hoạch</b>	<b>155.199</b>	<b>6.978</b>	<b>15.389</b>	<b>11.400</b>	<b>1.000</b>	<b>12.400</b>	

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT/ KLHT 30/5/2021	Kế hoạch vốn đã phân bổ trong đó		Điều chỉnh tăng (giảm)	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	KH năm 2021			
4,1	Cấp GCN QSD đất đơn lẻ cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lục Ngạn	2.500		400	400		400	
4,2	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp GCN QSD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với 10 đơn vị cấp xã tại huyện Lục Ngạn	143.936		10.000	10.000		10.000	
4,3	Quy hoạch khu đô thị mới Trần Phú	1.738	1.154	1.654	500		500	
4,4	Quy hoạch chi tiết khu dân cư trung tâm xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỷ lệ 1/500	782	50	550	500		500	
4,5	Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Lục Ngạn	2.368	2.171	471		500	500	
4,6	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ 2021 huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	3.875	3.603	2.314		500	500	
<b>VII</b>	<b>Công trình khởi công mới năm 2021</b>	<b>2.280.070</b>	<b>0</b>	<b>32.800</b>	<b>32.250</b>	<b>3.003</b>	<b>35.253</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn quy hoạch</b>	<b>10.120</b>	<b>-</b>	<b>1.750</b>	<b>1.750</b>	<b>0</b>	<b>1.750</b>	
1,1	Quy hoạch phân khu trung tâm đô thị Chũ	1.500		500	500		500	
1,2	Cắm mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa quy hoạch đô thị Chũ	5.000		400	400		400	
1,3	Quy hoạch xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Lục Ngạn	2.500		200	200		200	
1,4	Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư và dịch vụ thương mại Đầm Tiên, Phượng Sơn	420		250	250		250	
1,5	Lập quy hoạch vườn quả Bắc Hồ	500		200	200		200	
1,6	Lập quy hoạch chi tiết khu di tích Chùa Am Vãi	200		200	200		200	
<b>2</b>	<b>Vốn thực hiện đầu tư cho lĩnh vực, ngành</b>	<b>2.269.950</b>	<b>0</b>	<b>31.050</b>	<b>30.500</b>	<b>3.003</b>	<b>33.503</b>	
<b>a</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>1.100</b>	<b>1.100</b>	<b>0</b>	<b>1.100</b>	
	Cầu thôn Hoa Quảng, xã Tân Mộc	1.900		1.000	1.000		1.000	
	Đường từ thôn Muối, xã Giáp Sơn đi QL 31	100		100	100		100	
<b>b</b>	<b>Lĩnh vực môi trường, đất đai</b>	<b>15.665</b>	<b>0</b>	<b>3.900</b>	<b>3.800</b>	<b>2.003</b>	<b>5.803</b>	
1	Trạm biển áp và đường dây vào khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại xã Kiên Thành	3.000		1.600	1.500	1.000	2.500	
2	Xây dựng, lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt	12.665	0	2.300	2.300	1.003	3.303	
-	Xây dựng lò đốt rác thải sinh hoạt xã Hộ Đáp	3.145		800	800	503	1.303	
-	Lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt ở các xã Tân Lập, Phong Minh và Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	9.520		1.500	1.500	500	2.000	
<b>c</b>	<b>Lĩnh vực Hạ tầng KT-XH...</b>	<b>217.982</b>	<b>0</b>	<b>10.950</b>	<b>10.600</b>	<b>1.000</b>	<b>11.600</b>	
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Cẩm Vải, xã Kiên Lao	27.000		550	500	-500	-	
2	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Vựa Ngoài, xã Phong Vân	20.000		550	500		500	
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư xã Phú Nhuận	41.318		500	500		500	
4	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư thôn Thác Lười xã Tân Sơn	4.157		550	500		500	
5	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư thôn Bến, xã Cẩm Sơn	14.500		550	500		500	



STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Giá trị QT/ KLHT 30/5/2021	Kế hoạch vốn đã phân bổ trong đó		Điều chỉnh tăng (giảm)	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	KH năm 2021			
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Trung tâm Kim 1, xã Phụng Sơn	30.000		500	500	-500	-	
7	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Trại Mới, xã Giáp Sơn	30.000		550	500		500	
8	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND huyện	10.207		3.500	3.500	2.000	5.500	
9	Cải tạo, sửa chữa trụ sở khối Đoàn thể huyện	500		500	500		500	
10	Hạ tầng kỹ thuật và KDC xã Nam Dương	6.200		500	500		500	
11	Xây dựng nhà văn hóa thôn Khuân Thần, xã Kiên Lao	600		600	600		600	
12	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND và công trình phụ trợ UBND thị trấn Chũ	33.500		2.100	2.000		2.000	
<b>d</b>	<b>Lĩnh vực an ninh, quốc phòng</b>	<b>51.303</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>15.000</b>	
1	Xây dựng hệ thống công trình quốc phòng, công trình chiến đấu trong KV phòng thủ huyện Lục Ngạn giai đoạn 2019-2025	51.303		15.000	15.000		15.000	
<b>e</b>	<b>Dự án mời đầu tư</b>	<b>1.983.000</b>		<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	
1	Khu đô thị mới Chợ nông sản, huyện Lục Ngạn, huyện Lục Ngạn (giai đoạn 1).	95.000		100	-		-	
2	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đô thị mới phía Nam thị trấn Chũ	120.000		-	-		-	
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư trung tâm xã Trù Hựu	150.000		-	-		-	
4	Hạ tầng kỹ thuật và KDC Trần Phú, thị trấn Chũ (GĐ 2)	132.000		-	-		-	
5	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Trần Phú kéo dài (Giai đoạn 3)	150.000		-	-		-	
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Lâm Trường	270.000		-	-		-	
7	Khu dân cư kết hợp tuyến phố thương mại Tân Tiến	150.000		-	-		-	
8	Khu dân cư Biển Động	330.000		-	-		-	
9	Khu dân cư TT thị trấn Kim	150.000		-	-		-	
10	Khu dân cư liên cơ quan mở rộng	65.000		-	-		-	
11	Khu dân cư và dịch vụ thương mại Đầm Tiên Phụng Sơn	51.000		-	-		-	
12	Trung tâm sát hạch và đào tạo lái xe Phụng Sơn	60.000		-	-		-	
13	Khu đô thị mới Kép 2	180.000		-	-		-	
14	Tổ hợp thương mại dịch vụ và nhà phố thương mại thị trấn Chũ (ngã tư trung tâm)	80.000		-	-		-	
15	Khu dân cư Tân Sơn	60.000		-	-		-	
<b>VIII</b>	<b>Vốn chuẩn bị đầu tư năm 2021+2022</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>3.550</b>	<b>5.550</b>	
<b>IX</b>	<b>Vốn thực hiện Đền bù GPMB</b>	<b>10.000</b>		<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		<b>10.000</b>	
<b>X</b>	<b>Vốn hỗ trợ CT MTQG NTM</b>	<b>12.000</b>		<b>12.000</b>	<b>12.000</b>		<b>12.000</b>	